

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006 và quyết định số 347/UBCK-GP ngày 20/08/2010 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới Chứng khoán
Tự doanh chứng khoán
Bảo lãnh phát hành chứng khoán
Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
Lưu ký chứng khoán

3. Tổng số nhân viên

Tổng số công nhân viên vào thời điểm 31/12/2011 : 195 người
Trong đó, nhân viên quản lý : 49 người

4. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 - 7 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm : chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn : theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền.

11. Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo báo giá bình quân của 3 công ty chứng khoán khác.

Tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

Chứng khoán	Số dự phòng đầu quý	Số lượng CK	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Số tăng dự phòng trong quý	Số hoàn nhập dự phòng trong quý	Số dự phòng cuối quý
Cổ phiếu niêm yết							
Cộng	50.001.952.330	4.340.661	135.272.868.737	62.925.424.500	24.423.774.538	2.075.542.210	72.350.184.658
Cổ phiếu chưa niêm yết							
Cộng	7.575.600.000	2.515.996	71.916.845.000	51.812.932.000	14.183.200.000	-	21.758.800.000
Cộng	57.577.552.330	6.856.657	207.189.713.737	114.738.356.500	38.606.974.538	2.075.542.210	94.108.984.658

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	73.930.976	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	23.797.003.851	44.228.038.910
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	63.805.426.850	147.979.116.204
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	307.166.680	756.728.524
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	100.631.908.162	1.331.865.644
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
Cộng	188.615.436.519	224.840.236.892
<i>Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền bao gồm các khoản sau :</i>		
Tiền mặt	73.930.976	544.487.610
Tiền gửi ngân hàng	23.797.003.851	44.228.038.910
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	307.166.680	756.728.524
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		30.000.000.000
Cộng	24.178.101.507	75.529.255.044

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
Của công ty chứng khoán	1.336.478	18.502.444.651
Cổ phiếu	1.336.478	18.502.444.651
Trái phiếu		
Chứng khoán ngân quỹ		
Chứng khoán khác		
Của người đầu tư	140.643.978	1.677.341.817.400
Cổ phiếu	140.643.978	1.677.341.817.400
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	141.980.456	1.695.844.262.051

4. Tình hình đầu tư tài chính

4.1. Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	Ngày 31/12/2010	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2011
I. Chứng khoán thương mại (Thuyết minh số 4.2)	285.666.438.543	149.287.510.631	227.764.235.437	207.189.713.737
II. Chứng khoán đầu tư	85.582.294.150		85.582.294.150	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-		-	
- Đầu tư dài hạn khác	85.582.294.150		85.582.294.150	
Tổng cộng	371.248.732.693	149.287.510.631	313.346.529.587	207.189.713.737

4.2. Chứng khoán thương mại

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường				TỔNG GIÁ TRỊ THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG	
					Tăng		Giảm			
Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	
Chứng khoán thương mại										
- Cổ phiếu niêm yết	4.340.661	4.337.621	135.272.868.737	175.045.978.243	2.740.421	1.760.646.773	72.350.184.658	18.945.832.423	62.925.424.500	157.860.792.593
CTCP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (GMD)	8	145.022	157.778	5.176.299.600	-		14.578	361.569.200	143.200	4.814.730.400
CTCP Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Intresco (ITC)	9	150.009	232.239	3.869.015.013	-		166.539	148.791.813	65.700	3.720.223.200
CTCP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	410.140	410.130	28.313.092.237	29.108.405.837	-		13.096.898.237	3.680.345.837	15.216.194.000	25.428.060.000
CTCP Mía đường Lam Sơn (LSS)	165.205	208.480	4.653.646.052	7.302.736.861	-	98.303.139	1.299.984.552		3.353.661.500	7.401.040.000
CTCP MT gas (MTG)	676.290	734.290	9.268.702.269	10.063.605.029	-		7.307.461.269	3.308.137.029	1.961.241.000	6.755.468.000
CTCP đầu tư Năm Bảy Báy (NBB)	256.243	418.673	20.397.740.347	35.366.669.404	-	1.476.554.596	7.867.457.647		12.530.282.700	36.843.224.000
CTCP Cơ Điện Lạnh (REE)	12		134.723		877		-		135.600	
CTCP Xây Dựng Số 5 (SC5)	4.826	24.121	230.304.138	1.381.328.963	-		191.213.538	452.670.463	39.090.600	928.658.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	11		150.924		15.176		-		166.100	
CTCP SXKD XNK DV và đầu tư Tân Bình (TIX)	966.434	500.416	24.841.189.295	29.893.465.835	-		8.121.881.095	6.874.329.835	16.719.308.200	23.019.136.000
Quỹ Đầu Tư Năng Động Việt Nam (VFA)	200.000	200.000	2.030.000.000	2.030.000.000	-		1.010.000.000	170.000.000	1.020.000.000	1.860.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

CTCP Vận Tải Biên Vinaship (VNA)	771.560	703.720	12.583.358.746	14.576.160.246	-	-	-	9.728.586.746	3.949.988.246	2.854.772.000	10.626.172.000
Tổng CTCP Xây Lắp Dầu Khí VN (PVX)	56	348.045	510.108	7.627.446.004	-	-	64.348.496	134.908		375.200	7.691.794.500
Ngân Hàng TM CP Nhà Hà Nội	378.002		3.780.078.019		-	-		2.192.469.619		1.587.608.400	
CTCP Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (VMC)	504.400	487.700	29.022.557.970	28.468.727.970	-	-	110.492.030	21.456.557.970		7.566.000.000	28.579.220.000
Các công ty khác	7.465	7.015	151.013.892	182.117.481	2.724.368	10.948.512		77.357.960		76.380.300	193.065.993
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.515.996	4.090.996	71.916.845.000	106.840.660.300	1.654.887.000	-	-	21.758.800.000	3.150.000.000	51.812.932.000	103.690.660.300
Công ty cổ phần Âu Lạc	195.000	195.000	11.400.000.000	11.400.000.000	-	-		9.060.000.000	1.650.000.000	2.340.000.000	9.750.000.000
CTCP Đầu Tư và Phát Triển Miền Trung	90.000	90.000	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-		1.170.000.000		1.080.000.000	2.250.000.000
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản EXIMLAND	-	3.050.000	-	47.543.815.300	-	-		-		-	47.543.815.300
CTCP PYMEPHARCO	505.996	505.996	33.146.845.000	33.146.845.000	754.887.000			-		33.901.732.000	33.146.845.000
CTCP Sản Xuất Thủy Tinh Việt Nam	475.000	250.000	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-		6.800.000.000	1.500.000.000	5.700.000.000	11.000.000.000
Quý đầu tư tăng trưởng Việt Long	800.000		8.120.000.000		-	-		4.728.800.000		3.391.200.000	-
CTCP Bảo Hiểm Nhà Rồng	-		-		-	-		-		-	-
CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	450.000		4.500.000.000		900.000.000			-		5.400.000.000	-
- Trái phiếu		37.798		3.779.800.000		-	-				3.779.800.000
Tổng cộng	6.856.657	8.466.415	207.189.713.737	285.666.438.543	1.657.627.421	1.760.646.773	94.108.984.658	22.095.832.423	114.738.356.500	265.331.252.893	

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	3.829.683.100	18.128.696.614	21.958.379.714
Mua trong kỳ	767.750.000	6.954.254.134	7.722.004.134
Số dư cuối kỳ	4.597.433.100	25.082.950.748	29.680.383.848
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.475.671.424	10.437.065.619	11.912.737.043
Khấu hao trong kỳ	744.912.455	3.462.280.537	4.207.192.992
Số dư cuối kỳ	2.220.583.879	13.899.346.156	16.119.930.035
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	2.354.011.676	7.691.630.995	10.045.642.671
- Tại ngày cuối kỳ	2.376.849.221	11.183.604.592	13.560.453.813

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.061.858.926	944.384.610	2.006.243.536
Mua trong quý		7.972.782.500	7.972.782.500
Số dư cuối quý	1.061.858.926	8.917.167.110	9.979.026.036
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	680.358.031	150.752.829	831.110.860
Khấu hao trong quý	247.906.112	734.936.717	982.842.829
Số dư cuối quý	928.264.143	885.689.546	1.813.953.689
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	381.500.895	793.631.781	1.175.132.676
- Tại ngày cuối quý	133.594.783	8.031.477.564	8.165.072.347

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thi công và trang bị nội thất tại CN Nha Trang	91.229.423	175.441.211
Chi phí mua bản quyền phần mềm Kaspersky Business Space Security	912.000	6.384.000
Chi phí lắp đặt hệ thống điện Trụ sở chính 141 Nguyễn Du	72.193.216	94.406.512
Chi phí thi công nội thất và trang thiết bị văn phòng tại CN Đà Nẵng	144.618.040	260.312.476
Chi phí DV bảo hành nâng cấp 24x7 thiết bị hệ thống core CK	1.11.584.000	195.272.000
Chi phí lắp đặt hệ thống cáp mạng và sàn nâng phòng server tại 141 Nguyễn Du	620.286.739	806.372.767
Chi phí thi công lắp đặt bảng hiệu, đèn LED cho trụ sở chính 141 Nguyễn Du	41.080.007	53.720.003
Chi phí thiết kế, thi công trang trí nội thất trụ sở mới 141 Nguyễn Du	1.310.784.550	1.714.102.870
Chi phí thi công nội thất CN Cần Thơ	260.226.678	364.317.354
Cộng	2.652.914.653	3.670.329.193

8. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	32.488.016	216.404.432
Thuế thu nhập cá nhân	242.474.330	1.567.000.265
Thuế thu nhập nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài	590.162	229.510
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	275.552.508	1.783.634.207

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6.384.932.543	6.384.932.543
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	6.384.932.543	6.384.932.543
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	5.464.182.780	3.547.518.159
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.005.627.986	3.268.391.501
Tiền lãi phân bổ	338.554.794	159.126.658

11. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	62.500.000	1.291.633.800	1.268.133.800	86.000.000	
2. Trả trước cho người bán	4.190.937.000	12.545.895.449	16.675.461.704	61.370.745	
3. Phải thu hoạt động GD CK	463.785.877.802	2.656.369.599.653	2.739.203.975.217	380.951.502.238	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	201.812.289	10.957.461.916	10.915.569.039	243.705.166	
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư		870.261.953.985	866.879.241.702	3.382.712.283	
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư và ký quỹ	463.458.291.998	1.733.079.933.419	1.835.133.255.411	361.404.970.006	
- Phải thu khác	125.773.515	42.070.250.333	26.275.909.065	15.920.114.783	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	
6. Phải thu khác	3.661.645.639	385.683.765.625	193.593.760.346	195.751.650.918	1.978.208.478
- Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư và ký quỹ	1.438.639.742	43.689.287.164	43.119.195.893	2.008.731.013	
- Khoản phải thu từ nhân viên	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	244.797.419	341.994.478.461	150.474.564.453	191.764.711.427	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.978.208.478)	(7.772.313.284)		(9.750.521.762)	
Cộng	469.722.751.963	3.055.890.894.527	2.950.741.331.067	567.100.002.139	

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí kiểm toán	241.164.400	209.472.681
- Chi phí quảng cáo	-	450.000.000
- Chi phí giao dịch, lưu ký và chuyển khoản	448.480.165	730.221.992
- Chi phí viễn thông	104.875.700	129.664.124
- Chi phí lãi vay	25.924.599.877	2.580.333.889
- Chi phí thuê văn phòng	706.477.527	232.050.000
- Chi phí khác	1.963.556.279	2.199.439.448
Cộng	29.389.153.948	6.531.182.134

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng	20,5-21	378.501.278.947	945.051.966.904	1.174.553.245.851	149.000.000.000
Vay cá nhân	17	9.500.000.000	11.901.854.112	20.371.854.112	1.030.000.000
Vay của đối tượng khác	16-17	133.241.849.902	525.635.779.835	358.466.057.373	300.411.572.364
Cộng		521.243.128.849	1.482.589.600.851	1.553.391.157.336	450.441.572.364

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	35.228.518	99.091.889
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.411.125	108.993.620
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác (thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT) (*)	50.377.695.112	91.556.578.998
Cộng	50.423.334.755	91.764.664.507

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn				-	-
- Vay ngân hàng				-	-
- Vay đối tượng khác				-	-
				-	-
b - Nợ dài hạn				-	-
- Thuê tài chính				-	-
- Nợ dài hạn khác				-	-
Cộng				-	-

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	297.180.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	102.942.728	1.069.584.557
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	113.994.676.000	57.628.691.000
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	-	6.627.613.000
Cộng	114.097.618.728	65.623.068.557

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi :

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	1.978.208.478	-
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ	7.772.313.284	1.978.208.478
- Số dư cuối kỳ	9.750.521.762	1.978.208.478

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các		

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu :
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)
 - Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Dương Kim Chi

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 13 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MIÊN TUẤN